

MÃ PHÂN LOẠI TIÊU CHUẨN (ICS)

01. Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu

- 01.020. Thuật ngữ (Nguyên tắc và phối hợp)
- 01.040. Từ vựng
- 01.060. Đại lượng và đơn vị
- 01.070. Mã màu
- 01.075. Các ký hiệu ký tự
- 01.080. Ký hiệu sơ đồ (Biểu trưng)
- 01.100. Bản vẽ kỹ thuật
- 01.110. Tài liệu sản phẩm kỹ thuật
- 01.120. Tiêu chuẩn hóa. Quy tắc chung
- 01.140. Khoa học thông tin. Xuất bản

03. Xã hội học. Dịch vụ. Tổ chức và quản lý công ty. Hành chính. Vận tải

- 03.020. Xã hội học. Nhân khẩu học
- 03.040. Lao động. Việc làm
- 03.060. Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm
- 03.080. Dịch vụ
- 03.100. Tổ chức và quản lý công ty
- 03.120. Chất lượng
- 03.140. Paten. Sở hữu trí tuệ
- 03.160. Luật. Hành chính
- 03.180. Giáo dục
- 03.200. Nhân rỗi. Du lịch
- 03.220. Vận tải. Bưu chính
- 03.240. Dịch vụ bưu chính

07. Toán học. Khoa học tự nhiên

- 07.020. Toán học
- 07.030. Vật lý. Hoá học
- 07.040. Thiên văn. Đo đạc
- 07.060. Địa chất. Khí tượng. Thủy văn
- 07.080. Sinh học. Thực vật học. Động vật học
- 07.100. Vi sinh học

11. Chăm sóc sức khỏe

- 11.020. Y học nói chung
- 11.040. Thiết bị y tế
- 11.060. Nha khoa
- 11.080. Thanh trùng
- 11.100. Y học thí nghiệm
- 11.120. Dược khoa
- 11.140. Thiết bị bệnh viện
- 11.160. Chăm sóc ban đầu
- 11.180. Chăm sóc người tàn tật hoặc yếu sức khỏe
- 11.200. Kiểm tra sinh đẻ. Dụng cụ tránh thai
- 11.220. Thú y

13. Bảo vệ môi trường và sức khỏe. An toàn

- 13.020. Bảo vệ môi trường nói chung
- 13.030. Vật thải rắn
- 13.040. Chất lượng không khí
- 13.060. Chất lượng nước
- 13.080. Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học
- 13.100. An toàn lao động. Vệ sinh công nghiệp
- 13.110. An toàn máy móc
- 13.120. An toàn gia đình
- 13.140. Tiếng ồn đối với con người
- 13.160. Rung động đối với con người
- 13.180. Công thái học (ergonomics)
- 13.200. Khống chế tai nạn giao thông và thảm họa
- 13.220. Bảo vệ chống cháy và nổ
- 13.230. Bảo vệ nổ
- 13.240. Bảo vệ phòng chống áp lực thừa
- 13.260. Bảo vệ phòng chống điện giật

- 13.280. Bảo vệ phòng chống phóng xạ
- 13.300. Bảo vệ phòng chống hàng nguy hiểm
- 13.310. Bảo vệ chống lại sự vi phạm
- 13.320. Hệ thống báo động và báo trước
- 13.340. Quần áo và thiết bị bảo vệ
- 17. Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý**
- 17.020. Đo lường và phép đo nói chung
- 17.040. Đo tuyến tính và góc. Đo bề mặt
- 17.060. Đo thể tích, khối lượng, tỷ khối, độ nhớt
- 17.080. Đo thời gian, tốc độ, gia tốc, tốc độ góc
- 17.100. Đo lực, trọng lượng và áp suất
- 17.120. Đo dòng chất lỏng
- 17.140. âm học và các phép đo âm
- 17.160. Rung động, sốc và các phép đo rung động
- 17.180. Quang học và các phép đo quang học
- 17.200. Nhiệt động học và các phép đo nhiệt độ
- 17.220. Điện. Từ. Các phép đo điện và từ
- 17.240. Đo phóng xạ

19. Thử nghiệm

- 19.020. Điều kiện và trình tự thử nói chung
- 19.040. Thử môi trường
- 19.060. Thử cơ và thiết bị
- 19.080. Thử điện và điện tử và thiết bị đo
- 19.100. Thử không phá hủy và thiết bị
- 19.120. Phân tích cỡ hạt. Rây (sàng)

21. Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung

- 21.020. Đặc tính và thiết kế máy móc, thiết bị
- 21.040. Ren
- 21.060. Chi tiết lắp xiết
- 21.080. Khớp, ổ trượt và các nối khớp khác
- 21.100. Ổ đỡ
- 21.120. Trục và khớp nối
- 21.140. Vật bít kín, miếng đệm
- 21.160. Lò xo
- 21.180. Hộp, bộ phận máy khác
- 21.200. Bánh răng
- 21.220. Dẫn động và truyền động mềm
- 21.240. Cơ cấu chuyển động quay tròn - qua lại và các bộ phận
- 21.260. Hệ bôi trơn

23. Hệ thống và kết cấu dẫn chất lỏng công dụng chung

- 23.020. Thiết bị bảo quản chất lỏng
- 23.040. Phụ tùng đường ống và đường ống
- 23.060. Van
- 23.080. Bơm
- 23.100. Hệ truyền lực chất lỏng
- 23.120. Máy thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí
- 23.140. Máy nén và máy chạy bằng khí
- 23.160. Kỹ thuật chân không

25. Chế tạo

- 25.020. Quá trình hình thành chế tạo
- 25.040. Hệ thống tự động hóa công nghiệp
- 25.060. Máy công cụ nói chung
- 25.080. Máy công cụ
- 25.100. Dụng cụ cắt
- 25.120. Thiết bị làm việc không phoi
- 25.140. Dụng cụ cầm tay
- 25.160. Hàn, hàn đồng và hàn vảy
- 25.180. Lò công nghiệp
- 25.200. Xử lý nhiệt
- 25.220. Xử lý bề mặt và mạ
- 25.240. Hệ thống chế tạo sản xuất huyết tương

27. Năng lượng và truyền nhiệt

- 27.010. Năng lượng và công nghệ truyền nhiệt nói chung
- 27.020. Động cơ đốt trong
- 27.040. Tuabin khí và hơi nước. Động cơ hơi nước
- 27.060. Vòi phun. Nồi hơi
- 27.070. Ngăn nhiên liệu
- 27.080. Bơm nhiệt
- 27.100. Nhà máy điện nói chung
- 27.120. Kỹ thuật năng lượng hạt nhân
- 27.140. Kỹ thuật thủy năng
- 27.160. Kỹ thuật năng lượng mặt trời
- 27.180. Tuabin gió và các nguồn năng lượng lựa chọn khác
- 27.200. Kỹ thuật làm lạnh
- 27.220. Thu hồi nhiệt. Cách nhiệt

29. Điện

- 29.020. Kỹ thuật điện nói chung
- 29.030. Nguyên liệu từ tính
- 29.035. Vật liệu cách điện
- 29.040. Vật liệu điện
- 29.045. Vật liệu bán dẫn
- 29.050. Vật liệu dẫn
- 29.060. Dây và cáp điện
- 29.080. Cách điện
- 29.100. Bộ phận của thiết bị điện
- 29.120. Phụ tùng điện
- 29.130. Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển
- 29.140. Đèn và thiết bị liên quan
- 29.160. Máy điện quay
- 29.180. Máy biến áp. Máy kháng điện
- 29.200. Máy chỉnh lưu. Máy đổi điện. Nguồn ổn áp
- 29.220. Pin và ác quy galvanic
- 29.240. Mạng lưới phân phối điện
- 29.260. Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt
- 29.280. Thiết bị truyền động điện
- 29.300. Dao động điện

31. Điện tử

- 31.020. Thành phần điện tử nói chung
- 31.040. Điện trở
- 31.060. Tụ điện
- 31.080. Thiết bị bán dẫn
- 31.100. Ống điện tử
- 31.120. Thiết bị chỉ thị điện tử
- 31.140. Dụng cụ áp điện
- 31.160. Lọc điện
- 31.180. Mạch và bảng in
- 31.190. Thành phần lắp ráp điện tử
- 31.200. Mạch tổ hợp. Vi điện tử
- 31.220. Thành phần cơ điện cho thiết bị điện tử và viễn thông
- 31.240. Cơ cấu cơ cho thiết bị điện tử
- 31.260. Quang điện tử. Thiết bị lade

33. Viễn thông

- 33.020. Viễn thông nói chung
- 33.030. Dịch vụ viễn thông. áp dụng
- 33.040. Liên lạc điện thoại và điện báo
- 33.050. Thiết bị đầu cuối viễn thông
- 33.060. Liên lạc vô tuyến
- 33.080. Mạng lưới số dịch vụ tổ hợp (ISDN)
- 33.100. Giao thoa vô tuyến
- 33.120. Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông
- 33.140. Thiết bị đo đặc biệt để dùng trong viễn thông
- 33.160. Thiết bị và hệ thống trong lĩnh vực kỹ thuật nghe hoặc/và nhìn

33.170. Phát thanh và truyền hình
 33.180. Thông tin sợi quang
 33.200. Điều khiển từ xa. Đo từ xa
35. Thông tin. Thiết bị văn phòng
 35.020. Công nghệ thông tin nói chung
 35.040. Bộ chữ và mã hóa thông tin
 35.060. Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin
 35.080. Phát triển phần mềm và hệ thống tư liệu
 35.100. Liên thông hệ thống mở (OSI)
 35.110. Mạng
 35.120. Mạng lưới dịch vụ tổ hợp đơn lẻ
 35.140. Chữ viết máy tính
 35.160. Hệ thống vi xử lý
 35.180. Thiết bị đầu cuối và ngoại vi khác
 35.200. Thiết bị mặt phân giới và liên thông
 35.220. Thiết bị lưu trữ dữ liệu
 35.230. Thiết bị nhớ quang học
 35.240. ứng dụng kỹ thuật thông tin (IT)
 35.260. Thiết bị văn phòng
37. Quang học. Chụp ảnh. Điện ảnh. In
 37.020. Thiết bị quang
 37.040. Chụp ảnh
 37.060. Điện ảnh
 37.080. Vi đồ họa
 37.100. Công nghệ đồ họa
39. Cơ khí chính xác. Kim hoàn
 39.020. Cơ khí chính xác
 39.040. Nghề đồng hồ
 39.060. Nghề kim hoàn
43. Đường bộ
 43.020. Phương tiện đường bộ nói chung
 43.040. Hệ thống phương tiện đường bộ
 43.060. Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ
 43.080. Xe thương mại
 43.100. Xe ca hành khách. Xe tải lớn có mui và xe moóc nhẹ
 43.120. Xe cộ đường bộ chạy điện và các bộ phận
 43.140. Xe gắn máy, xe đạp và các bộ phận
 43.150. Xe đạp
 43.160. Xe cho mục tiêu đặc biệt
 43.180. Thiết bị chẩn đoán, bảo trì và thử nghiệm
45. Đường sắt
 45.020. Kỹ thuật đường sắt nói chung
 45.040. Vật liệu và kết cấu cho kỹ thuật đường sắt
 45.060. Giàn tàu đường sắt
 45.080. Ray và kết cấu đường sắt
 45.100. Thiết bị đường cạp
 45.120. Thiết bị đường sắt/Xây dựng và bảo vệ dây kéo toa
47. Đóng tàu và trang bị tàu biển
 47.020. Đóng tàu và trang bị tàu biển nói chung
 47.040. Tàu biển
 47.060. Tàu nội địa
 47.080. Tàu nhỏ
49. Máy bay và tàu vũ trụ
 49.020. Máy bay và tàu vũ trụ nói chung
 49.025. Vật liệu dùng cho xây dựng công nghiệp vũ trụ
 49.030. Chốt dùng cho công nghiệp xây dựng vũ trụ
 49.035. Thành phần dùng cho công nghiệp xây dựng vũ trụ
 49.040. Vật liệu, thành phần và quá trình
 49.045. Kết cấu và các yếu tố kết cấu
 49.050. Động cơ vũ trụ và hệ thống đẩy
 49.060. Thiết bị và hệ thống điện của máy bay
 49.080. Hệ thống và cơ cấu dẫn chất lỏng của hàng không vũ trụ

49.090. Thiết bị công cụ trên boong
 49.095. Buồng lái và boong chở khách
 49.100. Thiết bị dịch vụ và bảo trì ở mặt đất
 49.120. Thiết bị vận chuyển hàng hóa
 49.140. Hệ thống không gian và quá trình hoạt động
53. Thiết bị vận chuyển vật liệu
 53.020. Thiết bị nâng
 53.040. Thiết bị vận chuyển liên tục. Băng tải
 53.060. Xe tải công nghiệp
 53.080. Thiết bị lưu kho
 53.100. Máy chuyển đất
 53.120. Thiết bị để vận chuyển bằng tay
55. Bao gói và phân phối hàng hóa
 55.020. Bao gói nói chung
 55.040. Vật liệu bao gói và phụ tùng
 55.060. Ống. Cuộn
 55.080. Bao. Túi
 55.100. Chai. Lọ. Vại
 55.120. Hộp. Hộp kim loại. Ống
 55.130. Thùng đựng các chất
 55.140. Thùng tròn. Thùng hình ống. Hộp nhỏ
 55.160. Hộp. Hòm. Thùng thưa
 55.180. Thùng chứa hàng. Khay chứa
 55.200. Máy đóng gói
 55.220. Lưu kho. Xếp kho
 55.230. Máy phân phối và tự động bán hàng
59. Dệt và da
 59.020. Quá trình của công nghiệp dệt
 59.040. Vật liệu phụ trợ cho dệt
 59.060. Xơ dệt
 59.080. Sản phẩm của công nghiệp dệt
 59.100. Vật liệu gia cố các liên kết
 59.120. Máy dệt
 59.140. Công nghệ da
61. May mặc
 61.020. Quần áo
 61.040. Mũ. Phụ tùng may mặc. Khóa, bấm, móc... dùng cho quần áo
 61.060. Giày
 61.080. Máy may và thiết bị khác cho công nghiệp may mặc
65. Nông nghiệp
 65.020. Trang trại và lâm nghiệp
 65.040. Công trình, kết cấu và máy móc lắp đặt cho trang trại
 65.060. Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp
 65.080. Phân bón
 65.100. Thuốc trừ dịch hại và các hóa chất nông nghiệp khác
 65.120. Thức ăn gia súc
 65.140. Nuôi ong. Săn bắn. Đánh cá. Nuôi cá
 65.145. Săn bắn
 65.150. Đánh cá và nuôi cá
 65.160. Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị dùng cho công nghiệp thuốc lá
67. Thực phẩm
 67.020. Quá trình chế biến trong công nghiệp thực phẩm
 67.040. Nông sản thực phẩm nói chung
 67.050. Phương pháp thử và phân tích thực phẩm nói chung
 67.060. Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến
 67.080. Quả. Rau
 67.100. Sữa và sản phẩm sữa
 67.120. Thịt, sản phẩm thịt và sản phẩm động vật khác
 67.140. Chè. Cà phê. Cacao
 67.160. Đồ uống
 67.180. Đường. Sản phẩm đường. Tinh bột
 67.190. Sôcôla

67.200. Dầu và mỡ ăn. Hạt có dầu
 67.220. Gia vị. Phụ gia thực phẩm
 67.230. Thực phẩm đóng gói và chưa đóng gói
 67.240. Phân tích cảm quan
 67.250. Nguyên liệu và vật phẩm dùng trong thực phẩm
 67.260. Nhà máy và thiết bị công nghiệp thực phẩm
71. Hóa chất
 71.020. Sản phẩm trong công nghiệp hóa học
 71.040. Hóa phân tích
 71.060. Hóa chất vô cơ
 71.080. Hóa chất hữu cơ
 71.100. Sản phẩm công nghiệp hóa học
 71.120. Thiết bị cho công nghiệp hóa học
73. Khai thác mỏ và khoáng sản
 73.020. Khai thác mỏ
 73.040. Than
 73.060. Khoáng sản kim loại
 73.080. Khoáng sản phi kim loại
 73.100. Thiết bị khai thác mỏ
 73.120. Thiết bị xử lý khoáng sản
75. Dầu mỏ
 75.020. Khai thác và chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên
 75.040. Dầu thô
 75.060. Khí thiên nhiên
 75.080. Sản phẩm dầu mỏ nói chung
 75.100. Chất bôi trơn
 75.120. Chất lỏng thủy lực
 75.140. Sáp, vật liệu bitum và các sản phẩm dầu mỏ khác
 75.160. Nhiên liệu
 75.180. Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên
 75.200. Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên
77. Luyện kim
 77.020. Sản xuất kim loại
 77.040. Thử nghiệm kim loại
 77.060. ăn mòn kim loại
 77.080. Kim loại sắt
 77.100. Hợp kim sắt
 77.120. Kim loại không có sắt
 77.140. Sản phẩm kim loại
 77.150. Sản phẩm của kim loại không có sắt
 77.160. Luyện kim chất bột
 77.180. Thiết bị cho công nghiệp luyện kim
79. Gỗ
 79.020. Quá trình công nghệ gỗ
 79.040. Gỗ, gỗ để xẻ và gỗ xẻ
 79.060. Gỗ ván
 79.080. Bán thành phẩm gỗ
 79.100. Lie
 79.120. Thiết bị gia công gỗ
81. Thủy tinh và gốm
 81.020. Quá trình chế biến trong công nghiệp thủy tinh và gốm
 81.040. Thủy tinh
 81.060. Đồ gốm
 81.080. Sản phẩm chịu lửa
 81.100. Thiết bị dùng cho công nghiệp thủy tinh và gốm
83. Cao su và chất dẻo
 83.020. Quá trình chế biến trong công nghiệp cao su và chất dẻo
 83.040. Nguyên vật liệu cho cao su và chất dẻo
 83.060. Cao su
 83.080. Chất dẻo
 83.100. Vật liệu xốp
 83.120. Chất dẻo có cốt

- 83.140. Sản phẩm cao su và chất dẻo
- 83.160. Lốp
- 83.180. Chất kết dính
- 83.200. Thiết bị dùng cho công nghiệp cao su và chất dẻo

85. Giấy

- 85.020. Quá trình sản xuất giấy
- 85.040. Bột giấy
- 85.060. Giấy và cactông
- 85.080. Sản phẩm giấy
- 85.100. Thiết bị cho công nghiệp giấy

87. Sơn và chất màu

- 87.020. Quá trình sơn
- 87.040. Sơn và vecni
- 87.060. Thành phần sơn
- 87.080. Mực. Mực in
- 87.100. Thiết bị sơn

91. Vật liệu xây dựng nhà

- 91.010. Công nghiệp xây dựng
- 91.020. Quy hoạch vật chất. Quy hoạch đô thị
- 91.040. Nhà
- 91.060. Thành phần của nhà
- 91.080. Kết cấu nhà
- 91.090. Kết cấu bên ngoài
- 91.100. Vật liệu xây dựng
- 91.120. Bảo vệ và bên trong nhà
- 91.140. Thiết bị lắp đặt trong nhà
- 91.160. Chiều sáng
- 91.180. Hoàn chỉnh bên trong
- 91.190. Thiết bị phụ của nhà
- 91.200. Công nghệ xây dựng
- 91.220. Thiết bị xây dựng

93. Xây dựng dân dụng

- 93.010. Kỹ thuật xây dựng nói chung
- 93.020. Công việc làm đất. Bào. Xây dựng móng. Công trình ngầm
- 93.030. Hệ thống nước cống bên ngoài
- 93.040. Xây dựng cầu
- 93.060. Xây dựng đường hầm
- 93.080. Kỹ thuật làm đường
- 93.100. Xây dựng đường sắt
- 93.110. Xây dựng đường dây
- 93.120. Xây dựng sân bay
- 93.140. Xây dựng đường thủy và cảng
- 93.160. Xây dựng thủy lợi

95. Quân sự

- 95.020. Kỹ thuật quân sự. Vấn đề quân sự. Vũ khí

97. Nội trợ, Giải trí, Thể thao

- 97.030. Dụng cụ điện gia dụng nói chung
- 97.040. Thiết bị nhà bếp
- 97.060. Thiết bị giặt là
- 97.080. Thiết bị lau sàn
- 97.100. Thiết bị đun điện dùng trong gia đình
- 97.120. Điều khiển tự động dùng trong gia đình
- 97.130. Công cụ bán hàng
- 97.140. Đồ đạc
- 97.145. Thang
- 97.150. Nguyên liệu không sợi dùng để phủ sàn nhà
- 97.160. Vật liệu dệt dùng trong gia đình. Đồ vải lanh
- 97.170. Thiết bị chăm sóc con người
- 97.180. Thiết bị khác dùng trong gia đình
- 97.190. Thiết bị dùng trong gia đình cho trẻ con
- 97.195. Hàng thủ công và mỹ nghệ
- 97.200. Thiết bị để giải trí

97.220. Thiết bị và phương tiện thể thao